



# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 72 + 73

Ngày 01 tháng 6 năm 2022

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 07-4-2022- Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND về các chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực Trạm Y tế phường, xã, thị trấn trong giai đoạn thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và đến năm 2025. 3
- 07-4-2022- Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố. 7
- 07-4-2022- Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND về quy định chế độ phụ cấp hàng tháng của Khu (ấp) đội trưởng; mức trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với Dân quân thường trực và Dân quân khi làm nhiệm vụ. 12

07-4-2022- Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2022 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội và sửa đổi khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố. 15

07-4-2022- Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh. 18

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

29-4-2022- Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND về ban hành giá tính thuế tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 36

### **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH**

29-4-2022- Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình. 40

### **PHẦN VĂN BẢN KHÁC**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

21-4-2022- Chỉ thị số 07/CT-UBND về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 44

22-4-2022- Quyết định số 1323/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lữ hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Du lịch. 56

## PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

#### NGHỊ QUYẾT

Về các chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực  
Trạm Y tế phường, xã, thị trấn trong giai đoạn thích ứng an toàn, linh hoạt,  
kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và đến năm 2025

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM

*Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ*

*sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Xét Tờ trình số 963/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về các chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực Trạm Y tế phường, xã, thị trấn trong giai đoạn thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 237/BC-HĐND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định một số chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực Trạm Y tế phường, xã, thị trấn (sau đây gọi tắt là Trạm Y tế) trong giai đoạn thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và đến năm 2025.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Bác sĩ đang trong thời gian tham gia chương trình thí điểm thực hành tại Bệnh viện đa khoa gắn với Trạm Y tế; điều dưỡng, hộ sinh đang trong thời gian tham gia thực hành tại Trạm Y tế.

2. Người lao động cao tuổi theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019 có chuyên môn y tế trình độ từ cao đẳng trở lên hoặc trung cấp y sĩ tham gia công tác tại Trạm Y tế.

3. Nhân viên vệ sinh, bảo vệ làm việc tại Trạm Y tế nhưng không thuộc đối tượng chi trả lương từ nguồn quỹ tiền lương của đơn vị.

### **Điều 3. Chính sách tăng cường nguồn nhân lực cho Trạm Y tế**

1. Bác sĩ đang trong thời gian tham gia chương trình thí điểm thực hành tại bệnh viện đa khoa gắn với Trạm y tế: mức hỗ trợ với số tiền là 60.000.000 đồng trong 18 tháng.

2. Điều dưỡng, hộ sinh đang trong thời gian tham gia thực hành tại Trạm y tế: mức hỗ trợ với số tiền là 30.000.000 đồng trong 09 tháng.

**Điều 4. Chính sách thu hút người lao động cao tuổi theo quy định của Bộ Luật Lao động năm 2019 có chuyên môn y tế tham gia công tác tại Trạm Y tế theo chế độ hợp đồng lao động xác định thời hạn dưới 12 tháng**

1. Kinh phí hỗ trợ hợp đồng đối với người lao động cao tuổi công tác tại Trạm y tế đang hưởng lương hưu hàng tháng không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc như sau:

a) Đối với người lao động cao tuổi có chuyên môn bác sĩ: hợp đồng với mức lương là 9.000.000 đồng/người/tháng.

b) Đối với người lao động cao tuổi có chuyên môn y tế khác, trình độ từ cao đẳng trở lên hoặc trung cấp y sĩ: hợp đồng với mức lương là 7.000.000 đồng/người/tháng.

2. Kinh phí hỗ trợ hợp đồng đối với người lao động cao tuổi công tác tại Trạm y tế thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc như sau:

- Đối với người lao động cao tuổi có chuyên môn bác sĩ: lương và các khoản chi phí mà đơn vị sử dụng lao động đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc cho người lao động cao tuổi theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng với tổng số tiền là 9.000.000 đồng/người/tháng.

- Đối với người lao động cao tuổi có chuyên môn y tế khác, trình độ từ cao đẳng trở lên hoặc trung cấp y sĩ: lương và các khoản chi phí mà đơn vị sử dụng lao động đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng với tổng số tiền là 7.000.000 đồng/người/tháng.

**Điều 5. Chính sách hỗ trợ kinh phí hợp đồng nhân viên vệ sinh, bảo vệ làm việc tại Trạm Y tế**

Hỗ trợ kinh phí hợp đồng nhân viên vệ sinh, bảo vệ làm việc tại Trạm Y tế

nhưng không thuộc đối tượng chi trả lương từ nguồn quỹ tiền lương của đơn vị: lương và các khoản chi phí mà đơn vị sử dụng lao động đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với tổng số tiền là 5.500.000 đồng/người/tháng.

**Điều 6. Thời gian thực hiện:** Từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện:** Ngân sách thành phố.

**Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này. Hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức sơ kết đánh giá hiệu quả triển khai thực hiện chính sách, đánh giá tác động xã hội, đồng thời, theo dõi chính sách mới do các cơ quan Trung ương ban hành, kịp thời đề xuất, trình Hội đồng nhân dân thành phố điều chỉnh phù hợp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 4 năm 2022.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Lệ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi  
và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số 1011/TTr-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố; Báo cáo thẩm tra số 241 /BC-HĐND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định một số chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố như sau**

1. Đối với người cao tuổi sống đơn thân, có hoàn cảnh khó khăn (*là người có con, người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng duy nhất đã từ vong*) và người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên sống đơn thân, neo đơn (*không có chồng, vợ, con*) có nguồn thu nhập bằng hoặc thấp hơn mức hộ cận nghèo (*được khảo sát đánh giá tiêu chí hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố, Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về qui định chuẩn nghèo đa chiều thành phố giai đoạn 2021-2025 và các văn bản hướng dẫn liên quan*) đang thực tế cư trú tại địa phương có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo Luật Cư trú thì được chăm lo, hỗ trợ như sau:

a) Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí;

b) Mức hỗ trợ hàng tháng là: 480.000 đồng/người/tháng.

2. Đối với người trong độ tuổi lao động từ đủ 16 đến dưới 60 tuổi thuộc hộ nghèo bị tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác (*có xác nhận điều trị của cơ quan y tế có thẩm quyền, của Hội đồng giám định y khoa với tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên, được quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Bảo hiểm xã hội*), bị bệnh hiểm nghèo (*có xác nhận điều trị theo quy định Danh mục bệnh hiểm*



nghèo của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ, Công văn số 6383/BTC-TCT ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Điều 5 của Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ, quy định của Bộ Y tế), đã được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo diện hộ nghèo, nhưng chưa được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc trợ cấp xã hội hàng tháng đang thực tế cư trú tại địa phương có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo Luật Cư trú:

Mức hỗ trợ hàng tháng là: 480.000đ đồng/người/tháng.

3. Trẻ em đang thực tế cư trú tại địa phương (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo Luật Cư trú) mồ côi cha hoặc mẹ và bị người còn lại bỏ rơi, sống với ông, bà hoặc người nuôi dưỡng nhưng hiện nay ông, bà hoặc người nuôi dưỡng đã tử vong (chưa được hưởng trợ cấp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP):

a) Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí;

b) Hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên bằng với mức học phí do Hội đồng nhân dân thành phố quy định; riêng trường hợp trẻ em đang học tại các trường tư thục mức hỗ trợ học phí bằng với mức học phí của trường công lập;

c) Mức hỗ trợ hàng tháng:

- Trẻ em dưới 4 tuổi là: 1.200.000 đồng/trẻ/tháng

- Trẻ em từ đủ 4 tuổi trở lên là: 720.000 đồng/trẻ/tháng.

4. Trẻ em đang thực tế cư trú tại địa phương (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo Luật Cư trú) mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại có mức thu nhập bằng hộ nghèo (được khảo sát đánh giá tiêu chí hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố, Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định chuẩn nghèo đa chiều thành phố giai đoạn 2021-2025 và các văn bản hướng dẫn liên quan).

a) Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí;

b) Hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên bằng với mức học phí do Hội đồng nhân dân thành phố quy định; riêng trường hợp trẻ em đang học tại các trường tư thục mức hỗ trợ học phí bằng với mức học phí của trường công lập;

c) Mức hỗ trợ hàng tháng là: 720.000 đồng/trẻ/tháng.

5. Trẻ em đang thực tế cư trú tại địa phương (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo Luật Cư trú) mà mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại có mức thu nhập bằng hộ cận nghèo (được khảo sát đánh giá tiêu chí hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố, Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định chuẩn nghèo đa chiều thành phố giai đoạn 2021-2025 và các văn bản hướng dẫn liên quan).

a) Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí;

b) Hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên bằng với mức học phí do Hội đồng nhân dân thành phố quy định; (riêng trường hợp trẻ em đang học tại các trường tư thục mức hỗ trợ học phí bằng với mức học phí của trường công lập);

c) Mức hỗ trợ hàng tháng là: 480.000 đồng/trẻ/tháng.

6. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

7. Phương thức hỗ trợ: Chi trả hàng tháng cho các đối tượng thụ hưởng.

8. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách Nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Đây là chính sách đặc thù của thành phố nhằm chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố. Đối tượng hưởng chính sách này thì không được hưởng chính sách xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này;

b) Chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hướng dẫn chi tiết về quy trình khảo sát, xét duyệt danh sách các đối tượng có mức thu nhập bằng hoặc thấp hơn mức thu nhập của chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 -

2025) để xác định đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được hưởng chính sách này, đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch; hướng dẫn chi tiết về quy trình xét duyệt danh sách, phương thức, thủ tục chi trả và thanh quyết toán theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan;

c) Chỉ đạo các cơ quan truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền đúng, đầy đủ và kịp thời thực hiện chính sách để tạo sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân;

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các quận, huyện và phường, xã, thị trấn tổ chức thực hiện chính sách này một cách cụ thể, phân công rõ ràng, chặt chẽ, thống nhất trên địa bàn thành phố;

e) Tổng hợp tình hình, đánh giá hiệu quả thực hiện Nghị quyết trong 02 năm (2022 - 2023) và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố Khóa X cho ý kiến đối với việc tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong nhân dân và giám sát tổ chức thực hiện.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Khóa X kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Lệ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về quy định chế độ phụ cấp hằng tháng của Khu (ấp) đội trưởng;  
mức trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm  
đối với Dân quân thường trực và Dân quân khi làm nhiệm vụ**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ;*

*Xét Tờ trình số 952/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định chế độ phụ cấp hằng tháng của Khu (ấp) đội trưởng; mức trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với Dân quân khi làm nhiệm vụ; mức trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với Dân quân thường trực và Báo cáo thẩm tra số 227/BC-HĐND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết quy định chế độ phụ cấp hằng tháng của Khu (ấp) đội trưởng; mức trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với Dân quân thường trực và Dân quân khi làm nhiệm vụ.

2. Đối tượng áp dụng: Khu (ấp) đội trưởng, Dân quân thường trực, Dân quân tại chỗ, Dân quân cơ động, Dân quân phòng không, Dân quân pháo binh, Dân quân trinh sát, Dân quân công binh, Dân quân thông tin, Dân quân phòng hóa, Dân quân y tế trên địa bàn thành phố.

### **Điều 2. Chế độ phụ cấp hằng tháng của Khu (ấp) đội trưởng**

1. Khu (ấp) đội trưởng: là người chỉ huy lực lượng Dân quân tại chỗ ở Khu phố, ấp.

2. Khu (ấp) đội trưởng được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng mức 800.000 đồng/người/tháng.

### **Điều 3. Chế độ trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với Dân quân thường trực**

Dân quân thường trực được hưởng trợ cấp ngày công lao động bằng mức 150.000 đồng/người/ngày; trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, được hưởng trợ cấp ngày công lao động tăng thêm 70.000 đồng/người/ngày.

**Điều 4. Chế độ trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với Dân quân khi làm nhiệm vụ (trừ Dân quân thường trực và Dân quân biển)**

Dân quân tại chỗ, Dân quân cơ động, Dân quân phòng không, Dân quân pháo binh, Dân quân trinh sát, Dân quân công binh, Dân quân thông tin, Dân quân phòng hóa, Dân quân y tế khi được cấp có thẩm quyền điều động làm nhiệm vụ, được hưởng trợ cấp ngày công lao động bằng mức 150.000 đồng/người/ngày; trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, được hưởng trợ cấp ngày công lao động tăng thêm 70.000 đồng/người/ngày.

**Điều 5. Nguồn kinh phí bảo đảm thực hiện chế độ, chính sách**

Ngân sách thành phố bố trí dự toán kinh phí tổ chức thực hiện Nghị quyết theo phân cấp ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đồng thời chỉ đạo rà soát, kiểm tra đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ theo đúng quy định của Luật Dân quân tự vệ năm 2019, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khoá X, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Lệ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2022/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2022 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội và sửa đổi khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Xét Tờ trình số 962/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Nghị quyết sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 13/2021/NQ-*

*HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do thành phố quản lý ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 243/BC-HĐND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2022 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội để thực hiện cơ chế đặc thù tại từng đơn vị tối đa là 1,2 lần so với tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ.

**Điều 2.** Sửa đổi đoạn thứ 1 khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do thành phố quản lý ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố như sau:

*“1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.*

*- Cân đối nguồn cải cách tiền lương để đảm bảo thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố trong năm 2022 đến hết thời gian thí điểm Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội theo hệ số điều chỉnh thu nhập tăng thêm được quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.”*

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được giao tại Điều 8 Quy định về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập



---

do thành phố quản lý ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 4 năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Lệ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

## **NGHỊ QUYẾT**

**về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên,  
vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;*

*Xét Tờ trình số Tờ trình số 900/TTr-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 238/BC-HĐND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 67/2006/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh thời gian, mức chi tập huấn và bổ sung một số chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên ngành Thể dục thể thao và Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 17 tháng 4 năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Lệ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm Nghị quyết số: 05/2022/NQ-HĐND*

*ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định nội dung và mức chi một số chế độ đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là thành phố), bao gồm:

a) Chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc đội tuyển năng khiếu thành phố, đội tuyển thể thao Người khuyết tật thành phố, đội tuyển cấp huyện.

b) Chế độ trợ cấp trách nhiệm thường xuyên.

c) Chế độ trợ cấp đẳng cấp.

d) Chế độ trợ cấp ưu đãi vận động viên tài năng.

đ) Chế độ khuyến khích đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tại các giải thể thao.

e) Chế độ hỗ trợ tiền tiêu vật đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập huấn, thi đấu tại nước ngoài.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thuộc phạm vi quản lý của thành phố (đội tuyển cấp thành phố); quận, huyện, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh (đội tuyển cấp huyện).

## **Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Ngân sách thành phố đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ đối với các đối tượng do thành phố quản lý; ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ đối với các đối tượng do cấp huyện quản lý.

2. Thành phố khuyến khích các Liên đoàn, Hiệp hội Thể thao, các đơn vị quản lý huấn luyện viên, vận động viên và các tổ chức liên quan khai thác các nguồn thu hợp pháp khác để bổ sung thêm các chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh.

## **Điều 3. Chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc đội tuyển năng khiếu thành phố, đội tuyển thể thao Người khuyết tật thành phố, đội tuyển cấp huyện**

1. Chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn

a) Tập huấn ở trong nước: là số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt tập trung tập huấn theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền, mức chi cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người/ngày*

<b>TT</b>	<b>Đội tuyển</b>	<b>Mức chi</b>
1	Đội tuyển năng khiếu thành phố	150.000
2	Đội tuyển thể thao Người khuyết tật thành phố	240.000
3	Đội tuyển cấp huyện	130.000

b) Tập huấn ở nước ngoài: huấn luyện viên, vận động viên khi tập trung tập huấn ở nước ngoài được hưởng chế độ bữa ăn hàng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý vận động viên ở trong nước với cơ sở đào tạo ở nước ngoài. Trong thời gian tập huấn ở nước ngoài, huấn luyện viên, vận động viên không được hưởng chế độ quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này.

2. Chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung thi đấu theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người/ngày*

<b>TT</b>	<b>Đội tuyển</b>	<b>Mức chi</b>
1	Đội tuyển năng khiếu thành phố	240.000
2	Đội tuyển Thể thao Người khuyết tật thành phố	320.000
3	Đội tuyển cấp huyện	220.000

3. Trong thời gian tập trung thi đấu tại Đại hội Thể thao khu vực, châu lục, thế giới và các giải thể thao quốc tế khác, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức chi chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng mức ăn hàng ngày theo khoản 2 Điều này). Riêng trường hợp huấn luyện viên, vận động viên thể thao Người khuyết tật khi tham dự Paralympic Games sẽ được hưởng chế độ tiền dinh dưỡng đặc thù theo quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC và các chế độ hiện hành.

4. Trường hợp các giải thi đấu khác không do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành Trung ương và các địa phương tổ chức mà do các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc gia đăng cai tổ chức, trong thời gian tập trung thi đấu, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức chi chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải. Kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng do đơn vị cử huấn luyện viên, vận động viên dự giải và các nguồn tài trợ bảo đảm.

5. Giao Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao bảo đảm chế độ thực phẩm chức năng cho vận động viên đội tuyển năng khiếu thành phố trong dự toán chi thường xuyên - kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao được giao hàng năm của đơn vị.

6. Chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển cấp huyện trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu do ngân sách cấp huyện bảo đảm thực hiện.

#### **Điều 4. Chế độ trợ cấp trách nhiệm thường xuyên**

1. Đối tượng áp dụng: huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển thể thao thành phố (gồm đội tuyển thành phố, đội tuyển trẻ thành phố, đội tuyển năng khiếu thành phố, đội tuyển thể thao người khuyết tật thành phố) được triệu tập tập huấn tại các đội tuyển quốc gia theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền.

##### **2. Thời gian hưởng chế độ**

a) Số ngày trong tháng được triệu tập không quá 15 ngày: thời gian hưởng chế độ là 1/2 (nửa) tháng.

b) Số ngày trong tháng được triệu tập trên 15 ngày: thời gian hưởng chế độ là 01 (một) tháng.

### 3. Mức chi

*Đơn vị tính: đồng/người/tháng*

STT	Nội dung	Mức chi
1	Tập huấn đội tuyển quốc gia	6.000.000
2	Tập huấn đội tuyển trẻ quốc gia	4.000.000

### Điều 5. Chế độ trợ cấp đẳng cấp

1. Đối tượng áp dụng: vận động viên thể thao được phong đẳng cấp theo Quyết định của Tổng cục Thể dục thể thao hoặc Liên đoàn thể thao quốc gia từng môn.

2. Thời gian hưởng chế độ: tối đa 12 tháng, tính từ tháng cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định phong đẳng cấp đến lần ban hành Quyết định phong đẳng cấp tiếp theo.

### 3. Mức chi

*Đơn vị tính: đồng/người/tháng*

TT	Nội dung	Mức chi
1	Kiện tướng có huy chương quốc tế	3.300.000
2	Kiện tướng vô địch quốc gia hoặc lập kỷ lục quốc gia	1.800.000
3	Kiện tướng huy chương vàng	1.500.000
4	Kiện tướng huy chương bạc	1.200.000
5	Kiện tướng huy chương đồng hoặc cấp 1 huy chương vàng	1.000.000
6	Kiện tướng không huy chương hoặc cấp 1 huy chương bạc	700.000
7	Cấp 1 huy chương đồng	600.000
8	Cấp 1 không huy chương	500.000
9	Cấp 2 có huy chương	400.000
10	Cấp 2 không huy chương	300.000

## **Điều 6. Chế độ trợ cấp ưu đãi vận động viên tài năng**

1. Đối tượng áp dụng: vận động viên thể thao đạt thành tích tại các giải thi đấu quốc tế có khen thưởng theo quy định.

2. Thời gian hưởng chế độ: từ tháng sau liền kề khi đạt thành tích đến hết thời gian hưởng chế độ theo quy định.

a) Đối với giải Đại hội thể thao thế giới (Olympic), giải Đại hội thể thao châu Á (ASIAD): thời gian hưởng chế độ là 48 tháng.

b) Đối với giải Đại hội thể thao quy mô thế giới, châu Á khác, Olympic trẻ và Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games): thời gian hưởng chế độ là 24 tháng.

c) Đối với giải vô địch thế giới, châu Á, Đông Nam Á từng môn: nhóm I, thời gian hưởng chế độ là 24 tháng; nhóm II và nhóm III, thời gian hưởng chế độ là 12 tháng.

d) Trong thời gian hưởng chế độ trợ cấp, nếu vận động viên đạt thêm nhiều thành tích mới sẽ được xét duyệt hưởng chế độ với thành tích cao nhất. Hết thời gian hưởng chế độ cao nhất nếu còn thời gian hưởng cho việc đạt thành tích tại các giải khác, vận động viên tiếp tục được hưởng chế độ đối với giải khác theo nguyên tắc chọn thành tích cao nhất như trên.

### **3. Mức chi**

Căn cứ theo danh sách phân nhóm môn (nhóm I, nhóm II, nhóm III) do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành và thời điểm vận động viên đạt thành tích, mức chi trợ cấp ưu đãi vận động viên tài năng sẽ áp dụng như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người/tháng*

TT	Giải thi đấu	Mức chi		
		HCV	HCB	HCD
1	<b>Đại hội thể thao</b>			
	Đại hội Thể thao thế giới (Olympic)	40.000.000	25.000.000	20.000.000
	Đại hội thể thao trẻ thế giới (Olympic trẻ)	25.000.000	15.000.000	12.000.000
	Đại hội thể thao châu Á (ASIAD)	30.000.000	20.000.000	13.000.000
	Đại hội thể thao Đông	12.500.000	8.500.000	7.000.000



	Nam Á (SEA Games)			
2	<b>Giải vô địch thể giới từng môn</b>			
	Nhóm I	30.000.000	23.000.000	18.000.000
	Nhóm II	23.000.000	20.000.000	16.000.000
	Nhóm III	20.000.000	18.000.000	15.000.000
3	<b>Giải vô địch châu Á từng môn</b>			
	Nhóm I	20.000.000	15.000.000	12.000.000
	Nhóm II	17.000.000	13.000.000	11.000.000
	Nhóm III	14.000.000	12.000.000	10.000.000
4	<b>Giải vô địch Đông Nam Á từng môn</b>			
	Nhóm I	11.000.000	8.500.000	7.000.000
	Nhóm II	10.000.000	7.500.000	6.000.000
	Nhóm III	8.000.000	6.500.000	5.000.000
5	<b>Đại hội thể thao khác</b>			
	Đại hội thể thao quy mô thể giới khác	20.000.000	13.000.000	10.000.000
	Đại hội thể thao quy mô châu Á khác	14.000.000	12.000.000	10.000.000

- Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thể giới, châu Á, Đông Nam Á; Đại hội thể thao quy mô châu Á, thể giới có quy định lứa tuổi được hưởng trợ cấp ưu đãi tài năng như sau:

+ Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: mức hưởng bằng 40% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

+ Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: mức hưởng bằng 50% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

+ Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: mức hưởng bằng 60% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

+ Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi: mức hưởng bằng 70% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

#### 4. Điều kiện hưởng chế độ

a) Vận động viên sau khi đạt thành tích vẫn còn phục vụ cho ngành Thể dục thể thao thành phố.

b) Vận động viên nghỉ thi đấu do chấn thương (chấn thương khi thực hiện nhiệm vụ).

c) Vận động viên hoàn thành nhiệm vụ.

d) Vận động viên được tuyển chọn vào hệ thống đào tạo ở môn thể thao nào sẽ chỉ được xét duyệt hỗ trợ chế độ trợ cấp ưu đãi tài năng ở môn đó.

### **Điều 7. Chế độ khuyến khích đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao cấp thành phố, cấp huyện**

1. Mức chi đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao cấp thành phố như sau:

*Đơn vị tính: đồng/lần*

<b>T T</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức chi</b>
<b>I</b>	<b>Môn cá nhân</b>		
	1. Giải cá nhân		
	a) Vô địch, Đại hội Thể thao		
	- HC vàng (nhất)	HC/người	3.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	2.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	1.000.000
	b) Trẻ		
	- HC vàng (nhất)	HC/người	1.500.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	1.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	600.000
	c) Học sinh, năng khiếu, HKPĐ		
	- HC vàng (nhất)	HC/người	1.200.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	600.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	400.000
	2. Giải đồng đội, tiếp sức, đôi		
	a) Vô địch, Đại hội Thể thao		
	- HC vàng (nhất)	HC/đội	6.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/đội	3.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/đội	2.000.000

	b) Trẻ		
	- HC vàng (nhất)	HC/đội	3.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/đội	2.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/đội	1.000.000
	c) Học sinh, năng khiếu, HKPĐ		
	- HC vàng (nhất)	HC/đội	2.500.000
	- HC bạc (nhì)	HC/đội	1.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/đội	800.000
	3. Giải toàn đoàn		
	a) Vô địch, Đại hội Thể thao		
	- Giải nhất + 1 cờ	HC/đoàn	4.000.000
	- Giải nhì + 1 cờ	HC/đoàn	3.000.000
	- Giải ba + 1 cờ	HC/đoàn	2.000.000
	b) Trẻ		
	- Giải nhất + 1 cờ	HC/đoàn	3.000.000
	- Giải nhì + 1 cờ	HC/đoàn	2.000.000
	- Giải ba + 1 cờ	HC/đoàn	1.500.000
	c) Học sinh, năng khiếu, HKPĐ		
	- Giải nhất + 1 cờ	HC/đoàn	2.500.000
	- Giải nhì + 1 cờ	HC/đoàn	1.500.000
	- Giải ba + 1 cờ	HC/đoàn	1.000.000
<b>II</b>	<b>Môn tập thể</b>		
	1. Vô địch, Đại hội Thể thao		
	- HC vàng (nhất) + 1 cờ	HC/đội	30.000.000
	- HC bạc (nhì) + 1 cờ	HC/đội	15.000.000
	- HC đồng (ba) + 1 cờ	HC/đội	10.000.000
	2. Trẻ		
	- HC vàng (nhất) + 1 cờ	HC/đội	15.000.000
	- HC bạc (nhì) + 1 cờ	HC/đội	10.000.000
	- HC đồng (ba) + 1 cờ	HC/đội	6.000.000
	3. Học sinh, năng khiếu, HKPĐ		

	- HC vàng (nhất) + 1 cờ	HC/đội	10.000.000
	- HC bạc (nhì) + 1 cờ	HC/đội	8.000.000
	- HC đồng (ba) + 1 cờ	HC/đội	5.000.000

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chi chế độ đối với các giải thi đấu thể thao do cấp huyện tổ chức hàng năm, mức chi bằng 75% mức quy định tương ứng tại khoản 1 Điều này, nguồn chi từ ngân sách cấp huyện.

**Điều 8. Chế độ khuyến khích đối với huấn luyện viên, vận động viên tại các giải thể thao cấp quốc gia (vô địch, cúp, đội mạnh, câu lạc bộ, nhóm vận động viên xuất sắc)**

1. Mức chi đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải có trong hệ thống thi đấu của quốc gia như sau:

*Đơn vị tính: đồng/lần*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV nam	VĐV nữ
<b>I</b>	<b>Môn cá nhân</b>			
	<b>1. Giải cá nhân</b>			
	<b>a) Vô địch, cúp, đội mạnh, câu lạc bộ, nhóm vận động viên xuất sắc</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	15.000.000	16.500.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	9.000.000	10.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	6.000.000	6.600.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	6.000.000	6.600.000
	<b>b) Trẻ (từ 18 - dưới 21 tuổi)</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	7.500.000	8.500.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	4.500.000	5.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	3.000.000	3.300.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	3.000.000	3.300.000
	<b>c) Trẻ (từ 16 - dưới 18 tuổi)</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	6.000.000	6.600.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	3.600.000	4.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	2.400.000	2.700.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	2.400.000	2.700.000

<b>d) Thiếu niên (từ 12 - dưới 16 tuổi)</b>				
	- HC vàng (nhất)	HC/người	4.500.000	5.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	2.700.000	3.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	1.800.000	2.000.000
<b>đ) Thiếu nhi (dưới 12 tuổi)</b>				
	- HC vàng (nhất)	HC/người	3.000.000	3.300.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	1.800.000	2.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	1.200.000	1.300.000
<b>2. Giải đồng đội, tiếp sức, đôi:</b> Mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.				
<b>II</b>	<b>Môn tập thể:</b> Mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			
Nội dung thi đấu có nam và nữ (đồng đội, đôi, tiếp sức, tập thể): mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi tương ứng giải cá nhân nữ.				
Vận động viên thể thao Người khuyết tật: mức chi bằng mức chi vận động viên bình thường.				

2. Mức chi đối với vận động viên đạt thành tích tại giải Đại hội thể dục thể thao toàn quốc như sau:

*Đơn vị tính: đồng/lần*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV nam	VĐV nữ
<b>I</b>	<b>Môn cá nhân</b>			
	<b>1. Giải cá nhân</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	30.000.000	33.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	15.000.000	16.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	10.000.000	11.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	10.000.000	11.000.000
	<b>2. Giải đồng đội, tiếp sức, đôi:</b> Mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ Đại hội) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			
<b>II</b>	<b>Môn tập thể:</b> Mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			

Nội dung thi đấu có nam và nữ (đồng đội, đôi, tiếp sức, tập thể): mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi tương ứng giải cá nhân nữ.

3. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại giải đại hội, giải thi đấu thể thao quốc gia trên được hưởng chế độ như sau:

a) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng bằng mức chi đối với vận động viên.

b) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo đội tuyển thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể, đồng đội, đôi, tiếp sức thì được hưởng mức chung bằng mức hưởng đối với vận động viên đạt giải nhân với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau: trường hợp dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu thì tính cho 01 huấn luyện viên; trường hợp từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu thì tính cho 02 huấn luyện viên; trường hợp từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu thì tính cho 03 huấn luyện viên; trường hợp từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu thì tính cho 04 huấn luyện viên; trường hợp trên 15 vận động viên tham gia thi đấu thì tính cho 05 huấn luyện viên.

c) Tỷ lệ phân chia khoản chi chế độ đối với các huấn luyện viên được thực hiện theo nguyên tắc: huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển được hưởng 60%, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 40%.

4. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức chi cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được hưởng nhân với 50% mức chi tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

### **Điều 9. Chế độ khuyến khích dành cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao tại các giải thể thao cấp quốc tế**

1. Mức chi đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao cấp quốc tế như sau:

*Đơn vị tính: đồng/lần*

TT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV Nam	VĐV nữ
<b>I</b>	<b>Đại hội thể thao</b>			
1	<b>Đại hội thể thao thế giới (Olympic) và Đại hội thể thao Người khuyết tật thế giới (Paralympic)</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	350.000.000	385.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	220.000.000	242.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	140.000.000	154.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	140.000.000	154.000.000
2	<b>Đại hội thể thao thế giới trẻ (Olympic trẻ) và Đại hội thể thao Người khuyết tật thế giới trẻ (Paralympic trẻ)</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	80.000.000	88.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	50.000.000	55.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	30.000.000	33.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
3	<b>Đại hội thể thao châu Á (ASIAD) và Đại hội thể thao Người khuyết tật châu Á (ASIAN ParaGames)</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	140.000.000	154.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	85.000.000	93.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	55.000.000	60.500.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	55.000.000	60.500.000
4	<b>Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) và Đại hội thể thao Người khuyết tật Đông Nam Á (ASEAN ParaGames)</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	52.000.000	58.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	29.000.000	32.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	23.000.000	25.500.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	23.000.000	25.500.000
<b>II</b>	<b>Giải vô địch thế giới từng môn thể thao và thể thao Người khuyết tật</b>			
1	<b>Nhóm I</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	175.000.000	193.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	110.000.000	121.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	70.000.000	77.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	70.000.000	77.000.000
2	<b>Nhóm II</b>			

	- HC vàng (nhất)	HC/người	70.000.000	77.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	40.000.000	44.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	30.000.000	33.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
3	<b>Nhóm III</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	45.000.000	49.500.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	25.000.000	27.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	20.000.000	22.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	20.000.000	22.000.000
<b>III</b>	<b>Giải vô địch châu Á từng môn thể thao và thể thao Người khuyết tật</b>			
1	<b>Nhóm I</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	70.000.000	77.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	40.000.000	44.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	30.000.000	33.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
2	<b>Nhóm II</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	58.000.000	64.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	29.000.000	32.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	23.000.000	25.500.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	23.000.000	25.500.000
3	<b>Nhóm III</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	30.000.000	33.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	15.000.000	16.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	10.000.000	11.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	10.000.000	11.000.000
<b>IV</b>	<b>Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao và thể thao Người khuyết tật</b>			
1	<b>Nhóm I</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	46.000.000	51.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	23.000.000	25.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	18.000.000	20.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	18.000.000	20.000.000
2	<b>Nhóm II</b>			



	- HC vàng (nhất)	HC/người	35.000.000	38.500.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	18.000.000	20.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	12.000.000	13.500.000
	- Phá kỷ lục		12.000.000	13.500.000
3	<b>Nhóm III</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	20.000.000	
	- HC bạc (nhì)	HC/người	12.000.000	13.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	8.000.000	9.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	8.000.000	9.000.000
<b>V</b>	<b>Đại hội thể thao khác (thể thao thành tích cao)</b>			
1	<b>Đại hội thể thao quy mô thế giới khác</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	70.000.000	77.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	40.000.000	44.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	30.000.000	33.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
2	<b>Đại hội thể thao quy mô châu Á khác</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	58.000.000	64.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	29.000.000	32.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	23.000.000	25.500.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	23.000.000	25.500.000
<b>VI</b>	<b>Chế độ khuyến khích khác</b>			
1	Vận động viên lập thành tích tại các giải cúp thế giới, cúp châu Á và cúp Đông Nam Á, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á, Đông Nam Á: mức chi bằng 50% mức quy định tại giải tương ứng			
2	Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi:			
	- Dưới 12 tuổi	Mức chi bằng 20% mức quy định tại giải tương ứng		
	- Từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi	Mức chi bằng 30% mức quy định tại giải tương ứng		
	- Từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Mức chi bằng 40% mức quy định tại giải tương ứng		
	- Từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi	Mức chi bằng 50% mức quy định tại giải tương ứng		

3	Vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao dành cho học sinh, sinh viên thế giới, châu Á, Đông Nam Á: mức chi bằng 30% mức quy định tại giải tương ứng
4	Vận động viên lập thành tích trong các môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội, đôi, tiếp sức, tập thể: mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức quy định tại giải tương ứng
5	Vận động viên lập thành tích tại các đại hội thể thao vô địch trẻ Người khuyết tật châu Á, Đông Nam Á, giải vô địch trẻ Người khuyết tật thế giới, châu Á, Đông Nam Á: mức chi bằng 50% mức quy định tại giải tương ứng
6	Nội dung thi đấu có nam và nữ (đồng đội, đôi, tiếp sức, tập thể): mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức quy định tại giải tương ứng

2. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế được hưởng chế độ theo quy định tại khoản 3, Điều 8 Quy định này.

3. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức chi cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được hưởng nhân với 50% mức chi tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 10. Chế độ hỗ trợ tiền tiêu vật đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập huấn, thi đấu tại nước ngoài**

1. Đối tượng áp dụng: huấn luyện viên, vận động viên được Sở Văn hóa và Thể thao triệu tập tham dự tập huấn và thi đấu tại nước ngoài.

2. Mức chi:

*Đơn vị tính: Đô la Mỹ/người/ngày*

TT	Nội dung	Mức chi	
		Nam	Nữ
1	Thời gian thi đấu giải quốc tế		
	- Huấn luyện viên	20	20
	- Vận động viên	20	20
2	Thời gian tập huấn không quá 30 ngày		
	- Huấn luyện viên	15	17

	- Vận động viên	12	14
3	Thời gian tập huấn trên 30 ngày nhưng tối đa không quá 180 ngày		
	- Huấn luyện viên	10	12
	- Vận động viên	8	10

**Điều 11. Điều khoản thi hành**

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.
2. Kho bạc nhà nước kiểm soát chi thực hiện các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất gửi Sở Văn hóa và Thể thao tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về ban hành giá tính thuế tài nguyên nước  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ban hành quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ban hành quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 7789/TTr-STC-QLG ngày 28 tháng 12 năm 2021, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 4576/BC-STP-VB ngày 30 tháng 11 năm 2021.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành giá tính thuế tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

### 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên nước:

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên nước (đồng)
<b>I</b>	<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>		
<b>1</b>	<b><i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i></b>		
a	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp	m <sup>3</sup>	450.000

	chất để hợp quy với Bộ Y tế)		
b	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m <sup>3</sup>	1.100.000
c	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	2.200.000
d	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m <sup>3</sup>	32.000
<b>2</b>	<b>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>		
a	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	300.000
b	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	1.000.000
<b>II</b>	<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>		
1	Nước mặt	m <sup>3</sup>	4.000
2	Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	9.000
<b>III</b>	<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>		
1	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	100.000
2	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>	50.000
3	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m <sup>3</sup>	7.000

2. Thuế suất và các quy định liên quan đến việc thu thuế tài nguyên nước được thực hiện theo pháp luật hiện hành.

3. Đối tượng nộp thuế tài nguyên nước: các tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt và nước ngầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các đối tượng khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quy định giá tính thuế tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

## ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN  
TÂN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2022/QĐ-UBND

Tân Bình, ngày 29 tháng 4 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình**

### ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*



*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Danh mục tên gọi và số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức, quản lý công tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp quận Tân Bình tại Tờ trình số 231/TTr-TP ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc đề nghị ban hành Quyết định bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 03/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Y tế Dự phòng quận Tân Bình.

2. Quyết định số 09/2007/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện quận Tân Bình.

3. Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về đổi tên Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận Tân Bình thành Văn phòng Ủy ban nhân dân

4. Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình

5. Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình quận Tân Bình.

6. Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Dạy nghề quận Tân Bình.

7. Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc ban hành quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước quận Tân Bình.

8. Quyết định số 12/2009/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020.

9. Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo hoạt động.

10. Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động.

11. Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình ban hành Quy định khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn quận Tân Bình.

12. Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình ban hành Quy trình giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực quản lý tài sản nhà nước trên địa bàn quận Tân Bình.

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 5 năm 2022.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Bá Thành**

## PHẦN VĂN BẢN KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/CT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2022

### CHỈ THỊ

**Về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai  
và tìm kiếm cứu nạn năm 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Năm 2021, thiên tai có nhiều diễn biến phức tạp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, gây nhiều thiệt hại trên phạm vi cả nước. Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã xảy ra 07 đợt lốc xoáy và mưa giông, có 05 đợt triều cường lớn (trong đó 02 đợt trên báo động cấp II và 03 đợt trên báo động cấp III), 06 vụ sạt lở bờ sông, kênh, rạch. Thiên tai đã làm hư hỏng hoàn toàn 01 căn nhà, tốc mái, hư hỏng một phần 240 căn nhà, 04 ô tô, thiệt hại 25ha hoa màu, ngã đổ 492 cây xanh (378 cây xanh do Sở Xây dựng quản lý, 114 cây xanh do địa phương quản lý), 10 trụ điện hạ thế và 17 trụ điện trung thế; sạt lở 67m kè và khoảng 1.470m<sup>2</sup> diện tích đất (không có thiệt hại về người). Dự báo trong năm 2022, tình hình thời tiết, thiên tai sẽ tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường đòi hỏi sự nỗ lực, tập trung của cả hệ thống chính trị đối với công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn để giảm thiểu thiệt hại tính mạng và tài sản của Nhân dân.

Qua 01 năm thực hiện Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố; các cấp, các ngành đã triển khai thực hiện tốt các nội dung được phân công theo phương châm “bốn tại chỗ” và nguyên tắc “ba sẵn sàng” để giảm thiểu tối đa thiệt hại, giúp Nhân dân ổn định đời sống và sản xuất trong thời gian sớm nhất. Bên cạnh những mặt tích cực, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần được khắc phục, đẩy mạnh thực hiện để nâng cao hiệu quả trong công tác

phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn như: một số chủ trương, quy định, cơ chế, chính sách chưa được thực hiện kịp thời, đầy đủ; các dự án thủy lợi, tiêu thoát nước, phòng chống thiên tai qua thời gian sử dụng bị xuống cấp, chậm giải phóng mặt bằng làm ảnh hưởng tiến độ, chưa thực hiện bàn giao kịp thời cho đơn vị chuyên ngành đề quản lý, vận hành, khai thác và duy tu, sửa chữa thường xuyên nên chưa phát huy hiệu quả phòng chống ngập lụt, triều cường, xả lũ; các phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hiện có chưa đủ về số lượng, công suất, công năng so với nhu cầu thực tế trong công tác tìm kiếm cứu nạn.

Thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Kế hoạch số 367-KH/TU ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Thành ủy về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ban Bí thư; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai; Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chỉ thị số 1651/CT-BNN-PCTT ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác quản lý đê điều và chuẩn bị sẵn sàng hộ đê, chống lũ, bão năm 2022; Chỉ thị số 1652/CT-BNN-TCTL ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác bảo đảm an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa, lũ năm 2022; đề chủ động phòng chống, ứng phó kịp thời và có hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, sự cố tai nạn gây ra, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2022;

Xét đề nghị của Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố tại Tờ trình số 07/TTr-PCTT ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Chỉ thị về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2022 trên địa bàn Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu:

### **1. Các cấp, các ngành triển khai thực hiện tốt các nội dung sau đây**

a) Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố, các cấp, các ngành tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác chỉ đạo, điều hành phòng chống, ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; phát huy những ưu điểm, những chương trình, dự án, công việc mang lại hiệu quả thiết thực; đồng thời, làm rõ nguyên nhân những mặt còn hạn chế, yếu kém để có biện pháp chấn chỉnh, khắc phục. Chú

trọng nâng cao năng lực điều hành, chỉ huy, thực hiện các biện pháp phòng chống, ứng phó sự cố, thiên tai ngay tại cơ sở, nhất là các địa bàn xung yếu. Thời gian hoàn thành chậm nhất là tháng 5 năm 2022 và báo cáo kết quả về Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Phòng chống thiên tai, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều và các văn bản dưới luật; Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Kế hoạch số 367-KH/TU ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Thành ủy; Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai; Kế hoạch số 5570/KH-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai; Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030”; Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia đến năm 2025 và Quyết định số 3843/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Phương án phòng, chống, ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn Thành phố. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc cần kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố để xem xét, giải quyết.

c) Triển khai thực hiện Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý vi phạm pháp luật về đề điều; Chỉ thị số 1651/CT-BNN-PCTT ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tăng cường công tác quản lý đề điều và chuẩn bị sẵn sàng hộ đề, chống lũ, bão năm 2022; Chỉ thị số 1652/CT-BNN-TCTL ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác bảo đảm an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa, lũ năm 2022.

d) Kiện toàn tổ chức, bổ sung chức năng nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự - Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp, các ngành; đồng thời xây dựng Quy chế tổ chức hoạt động của Ban Chỉ huy theo quy định tại Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 và Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ.

## **2. Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố**

a) Thường xuyên rà soát việc thực hiện nội dung Chỉ thị này của các địa phương, đơn vị để kịp thời đôn đốc, hướng dẫn nhằm hoàn thành tốt các công việc được giao. Kiểm tra, đôn đốc, phối hợp và hướng dẫn các cấp, các ngành chủ động thực hiện tốt kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố, thiên tai. Điều chỉnh, bổ sung các phương án phòng chống, ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn sát hợp với tình hình thực tế của Thành phố. Kiểm tra, rà soát các vị trí xung yếu và địa điểm an toàn tại các địa phương để tổ chức sơ tán, di dời dân khi xảy ra sự cố, thiên tai. Phối hợp chặt chẽ với lực lượng vũ trang trú đóng trên địa bàn để ứng phó, khắc phục kịp thời sự cố khi xảy ra thiên tai.

b) Chủ trì kiểm tra, rà soát các vị trí sạt lở bờ sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố; tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân Thành phố công bố các vị trí sạt lở đặc biệt nguy hiểm và nguy hiểm trên địa bàn Thành phố năm 2022, thời gian hoàn thành trong quý III năm 2022. Đồng thời, tiếp tục tổ chức cắm biển cảnh báo sạt lở bờ sông, kênh, rạch đối với danh mục các vị trí sạt lở đã được công bố chưa có biển cảnh báo và duy tu, sửa chữa, thay thế những biển cảnh báo đã cắm nhưng bị mất, hư hỏng, ngã đổ; phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền cho Nhân dân sinh sống xung quanh để biết và chủ động phòng, tránh. Triển khai thực hiện Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch tổng thể Phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương kiểm tra, rà soát và tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư nâng cấp hoặc gia cố, tu sửa các công trình phòng, chống thiên tai mang tính cấp bách trong năm 2022 theo hướng đảm bảo tính hiệu quả sử dụng lâu dài. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất chủ trương đầu tư trang thiết bị phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cần thiết trong năm 2022 của các sở, ngành, đơn vị và địa phương để thực hiện có hiệu quả phương châm “bốn tại chỗ”.

d) Phối hợp chặt chẽ với Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa và các đơn vị, địa phương liên quan trong việc vận hành điều tiết tích, xả lũ của hồ Dầu Tiếng hợp lý nhằm đảm bảo an toàn công trình, chủ động giảm lũ cho hạ du và nhiệm vụ cấp nước của hồ theo đúng quy định tại Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai, Quyết định số 3474/QĐ-BNN-TCTL ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình vận hành hồ chứa nước Dầu Tiếng và Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Phương án điều tiết, vận hành hồ Dầu Tiếng đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du.

đ) Tiếp tục phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ phát các bản tin dự báo về diễn biến của thời tiết, thiên tai để các cấp, các ngành và Nhân dân Thành phố chủ động phòng tránh, ứng phó; đặc biệt là phát bản tin dự báo các loại hình thiên tai cho khu vực Thành phố Hồ Chí Minh như: dự báo thời tiết, bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, giông sét, lốc xoáy, nắng nóng, hạn hán...

### **3. Bộ Tư lệnh Thành phố**

a) Chủ trì, phối hợp Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Thành phố, Công an Thành phố, Cảnh vụ Hàng hải Thành phố và Lực lượng Thanh niên Xung phong Thành phố chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, trang thiết bị thường trực để tham gia kịp thời, có hiệu quả công tác tìm kiếm cứu nạn khi xảy ra sự cố, thiên tai. Sẵn sàng phối hợp, hiệp đồng với các đơn vị ứng phó, hỗ trợ, chi viện cho các địa phương ngay khi có yêu cầu.

b) Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tiếp tục rà soát phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn, từng bước đầu tư, hiện đại hóa, nâng cao năng lực cho lực lượng tìm kiếm cứu nạn nhằm đáp ứng yêu cầu cứu nạn, cứu hộ trong mọi tình huống.

c) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, tập huấn, diễn tập về công tác phòng chống, ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cho lực lượng cán bộ, chiến sĩ thành thực nghiệp vụ để sẵn sàng, nhanh chóng thực hiện các nhiệm vụ được giao đạt hiệu quả cao nhất.



**4. Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Thành phố** chủ trì phối hợp các đơn vị, địa phương chuẩn bị kỹ kế hoạch, phương án tìm kiếm cứu nạn trên biển, ven biển, nhất là trong điều kiện bất lợi, đêm tối khi sự cố, thiên tai xảy ra.

#### **5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a) Phối hợp với các địa phương và các đơn vị có liên quan tiến hành kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra an toàn công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai trước mùa mưa lũ năm 2022 và đề xuất các biện pháp đảm bảo an toàn công trình xung yếu phát sinh, hoàn thành trong quý II năm 2022.

b) Chỉ đạo Chi cục Thủy sản nắm chắc vị trí, số lượng tàu cá, thuyền viên đang hoạt động đánh bắt thủy sản xa bờ; phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Thành phố và Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chuẩn bị tốt phương án đảm bảo an toàn cho tàu cá trong điều kiện thiên tai xảy ra và xử lý kịp thời khi tàu cá gặp nạn.

c) Chỉ đạo rà soát quy hoạch sản xuất nông nghiệp, khuyến cáo tổ chức, cá nhân điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với khả năng cấp nước và xâm nhập mặn của từng vùng; chủ động theo dõi tình hình thời tiết, hạn hán, xâm nhập mặn để chỉ đạo sản xuất, nuôi trồng hiệu quả, hạn chế thiệt hại.

#### **6. Sở Xây dựng**

a) Chỉ đạo các đơn vị quản lý, duy tu, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới, thay thế, vận hành có hiệu quả hệ thống thoát nước, các công kiểm soát triều, van ngăn triều, trạm bơm theo phân cấp; tổ chức ứng trực, huy động máy bơm, thiết bị để kịp thời ứng cứu các điểm ngập nặng phát sinh trong khu vực nội thị.

b) Phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị, tổ chức, người dân thực hiện đúng tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng các công trình công cộng, trụ sở cơ quan, nhà ở, chung cư nhằm có khả năng chịu được bão, lốc xoáy, giông gió có cường độ cao và khả năng kháng chấn khi có động đất xảy ra.

#### **7. Sở Tài nguyên và Môi trường**

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai nhiệm vụ tuyên truyền sâu rộng đến Nhân dân kiến thức ứng phó khi xảy ra động đất, sóng thần theo nhiệm vụ được phân công tại phương án “Phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả động đất, sóng thần trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh” ban hành kèm theo Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Thành phố, Bộ Tư lệnh Thành phố, Cảng vụ Hàng hải Thành phố, các địa phương, đơn vị liên quan tổ chức ứng phó, khắc phục kịp thời, bảo vệ môi trường trong trường hợp xảy ra các sự cố tràn dầu (trên sông, trên biển). Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành chức năng kiểm tra các tổng kho xăng dầu, kho chứa hóa chất độc hại... để có biện pháp phòng ngừa sự cố và khuyến cáo các chủ cơ sở thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn khi xảy ra thiên tai.

c) Chủ trì, phối hợp với Công an Thành phố, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Thành phố, Sở Giao thông vận tải, các địa phương liên quan cùng phối hợp với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Bình Dương, Đồng Nai lập kế hoạch phối hợp tăng cường tuần tra, kiểm tra và kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng khai thác, vận chuyển cát, sỏi lòng sông trái phép, không phép trên tuyến sông Sài Gòn (khu vực huyện Củ Chi), sông Đồng Nai (khu vực thành phố Thủ Đức), sông Lòng Tàu, sông Soài Rạp và vùng ven biển huyện Cần Giờ, báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân Thành phố trong quý II năm 2022.

**8. Sở Giao thông vận tải** chủ trì, phối hợp với địa phương, đơn vị liên quan tăng cường kiểm tra hoạt động tại các bến khách ngang sông, bến đò rước hành khách và các phương tiện vận tải hành khách, tàu cánh ngầm lưu thông trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương, tuyến đường thủy nội địa quốc gia (được ủy quyền); bảo đảm tuyệt đối an toàn khi tham gia giao thông đường thủy, nhất là trong điều kiện có thời tiết xấu, thiên tai (phương tiện phải được đăng kiểm, có hệ thống thông tin liên lạc, trang bị đầy đủ áo phao, phao cứu sinh và không chở quá tải).

**9. Sở Văn hóa và Thể thao** phối hợp các địa phương, đơn vị tiếp tục tổ chức các chương trình huấn luyện bơi cho các em thiếu nhi có hoàn cảnh khó khăn, sinh sống ở địa bàn ven sông, kênh, rạch, nhằm trang bị cho các em những kiến thức, kỹ năng để hạn chế đuối nước.

**10. Sở Giáo dục và Đào tạo** triển khai đến các cơ sở giáo dục, trường học trên địa bàn Thành phố có phương án đảm bảo an toàn cho học sinh, nhất là trong mùa mưa bão.

### **11. Sở Thông tin và Truyền thông**

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông đóng trên địa bàn Thành phố kiểm tra các trạm tiếp sóng viễn thông, có phương án bảo đảm cho mạng thông

tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, tiếp nhận, xử lý thông tin trong công tác phòng, chống thiên tai thông suốt trong mọi tình huống.

b) Chủ trì, phối hợp với Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố và các doanh nghiệp viễn thông tổ chức thực hiện quy định tại Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin phục vụ công tác cứu nạn - cứu hộ và nhắn tin cảnh báo thiên tai qua mạng thông tin di động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

## **12. Sở Y tế, Hội Chữ thập đỏ Thành phố**

a) Chuẩn bị đủ lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, vật tư y tế và thuốc chữa bệnh để đáp ứng nhu cầu cứu thương, chăm sóc sức khỏe cho người dân khi xảy ra thiên tai, nhất là trong điều kiện có dịch bệnh.

b) Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với lực lượng vũ trang làm tốt công tác kết hợp quân - dân y trong ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

**13. Sở Công Thương** chuẩn bị sẵn sàng phương án huy động lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm thiết yếu cho các địa điểm sơ tán dân khi xảy ra thiên tai.

**14. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính** ưu tiên bố trí vốn cho các công trình phòng, chống thiên tai và kinh phí đầu tư mua sắm phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn để giảm thiểu thiệt hại đến mức thấp nhất khi có thiên tai.

**15. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (Hepza), Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố** chủ động triển khai thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn cho người lao động và công trình trọng yếu tại các khu chế xuất, khu công nghiệp khi xảy ra thiên tai.

## **16. Tổng công ty Điện lực Thành phố - TNHH**

a) Kiểm tra, đảm bảo tình trạng vận hành an toàn, ổn định hệ thống điện, trạm biến thế, công trình điện lực.

b) Đảm bảo nguồn điện liên tục cho các cơ quan trọng yếu của Thành phố, địa phương, bệnh viện, trạm bơm chống úng, cống ngăn triều (bao gồm huy động nguồn máy phát dự phòng tại chỗ).

c) Khi có sự cố lưới điện do các tình huống thời tiết xấu hoặc thiên tai cần chủ động xử lý kịp thời, an toàn để tái lập điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt trong thời gian sớm nhất.

**17. Công ty TNHH Một thành viên Công viên Cây xanh Thành phố** phối hợp với các địa phương, đơn vị rà soát toàn bộ hệ thống cây xanh ven đường, công viên, khu dân cư, trường học để xử lý, chặt tỉa cành, nhánh của các cây cao, dễ gãy đổ, cây mục rỗng, sâu bệnh, tán lá lớn... đảm bảo an toàn, hạn chế thấp nhất cây xanh ngã đổ do bão, giông gió, lốc xoáy gây thiệt hại, đặc biệt là tính mạng của người dân trong khi tham gia giao thông. Nghiên cứu, rà soát phương án trồng cây xanh trên địa bàn Thành phố đảm bảo phù hợp với quy hoạch cây xanh đô thị và an toàn khi xảy ra thiên tai. Khi xảy ra sự cố về cây xanh ngã đổ, giao Công ty TNHH Một thành viên Công viên Cây xanh Thành phố khẩn trương huy động lực lượng, phương tiện tổ chức khắc phục các sự cố cây xanh nhằm giảm thiểu tối đa các thiệt hại.

**18. Trung tâm Quản lý hạ tầng kỹ thuật Thành phố, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý khai thác dịch vụ Thủy lợi Thành phố, Công ty TNHH Một thành viên Thoát nước đô thị Thành phố** phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện chuẩn bị lực lượng, phương tiện, trang thiết bị kịp thời xử lý các vị trí bờ bao, cống, đập ngăn triều, kênh dẫn dòng xung yếu; vận hành hiệu quả các cửa xả, cống, đập ngăn triều, trạm bơm khi có mưa lớn, triều cường, xả lũ.

### **19. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện**

a) Rà soát, hoàn chỉnh các Phương án phòng chống, ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của địa phương tương ứng với từng loại hình thiên tai, tình hình sự cố tai nạn để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ kịp thời, hiệu quả. Sẵn sàng phương án sơ tán, đảm bảo an toàn dân cư, cơ sở hạ tầng khi xảy ra thiên tai trên địa bàn quản lý.

b) Chủ động thường xuyên kiểm tra, rà soát công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai để kịp thời phát hiện và xử lý các vị trí xung yếu; tổ chức thực hiện tốt phương châm “bốn tại chỗ”, chuẩn bị sẵn sàng vật tư và nguồn nhân lực tại chỗ để kịp thời xử lý các sự cố bề bờ, tràn bờ gây ngập úng trong mùa mưa bão năm 2022.

c) Tăng cường công tác quản lý, ngăn chặn, xử lý dứt điểm các vi phạm pháp luật về đê điều và các trường hợp san lấp, lấn chiếm sông, kênh, rạch gây sạt lở, làm tắc nghẽn dòng chảy, hướng thoát nước tự nhiên trên địa bàn. Kiên quyết xử lý các bến bãi tập kết vớt vật liệu, xây dựng công trình, nhà xưởng trái phép ảnh hưởng đến

an toàn đê điều, nhất là các tuyến đê bao thuộc dự án Bờ hữu ven sông Sài Gòn khu vực huyện Củ Chi, huyện Hóc Môn, Quận 12.

d) Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện gồm: Quận 8, Quận 12, huyện Cần Giờ, huyện Nhà Bè, huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn và huyện Củ Chi tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thành dứt điểm các công trình phòng, chống thiên tai đã có chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố; phối hợp với chủ đầu tư các dự án tiêu thoát nước, chống ngập đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để dự án sớm được triển khai thi công và hoàn thành đưa vào sử dụng đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình; nếu địa phương nào để xảy ra tình trạng bể bờ bao, tràn bờ bao, sạt lở bờ sông, kênh, rạch (đã được cảnh báo của cơ quan chức năng) ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, tài sản và tính mạng của Nhân dân thì lãnh đạo địa phương đó phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố.

đ) Tiếp tục xây dựng, củng cố Đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã theo hướng dẫn tại Quyết định số 08/QĐ-TWPCCTT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai nhằm nâng cao hiệu quả phương châm “bốn tại chỗ” trong phòng chống thiên tai, đặc biệt là công tác ứng phó tại chỗ ngay giờ đầu khi có tình huống thiên tai; báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố trong quý II năm 2022.

e) Rà soát, kiểm tra, yêu cầu các chủ đầu tư, các hộ dân thực hiện nghiêm túc trách nhiệm sửa chữa, gia cố các đoạn bờ bao nằm trong khu đất đang quản lý, sử dụng; đảm bảo tính đồng bộ ngăn triều trên toàn tuyến, không để tràn, bể và sạt lở bờ bao. Đối với các chủ đầu tư xây dựng dự án hạ tầng, khu dân cư, các hộ dân có đất nhưng bỏ hoang không sản xuất, không xây dựng công trình, không bảo vệ, duy tu bờ bao trên phần đất của mình, các địa phương có biện pháp xử lý kiên quyết, phạt hành chính, thu hồi hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

g) Khuyến cáo chủ đầu tư, người dân có sở hữu các công trình ngầm chuẩn bị và thực hiện tốt nhất phương án chống ngập khi mưa bão, triều cường xảy ra.

h) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Văn hóa và Thể thao, các đơn vị có liên quan kiểm tra, khuyến cáo, yêu cầu các doanh nghiệp quảng cáo thực hiện chằng chống, gia cố các pa-nô, áp-phích, bảng quảng cáo đúng kỹ thuật, để phòng gây đổ

gây tai nạn khi có bão, lốc xoáy, giông gió; đặc biệt, là các bảng quảng cáo có kích thước lớn nằm trong khu dân cư trên địa bàn Thành phố phải đúng yêu cầu kỹ thuật quy định nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối, có khả năng chống chịu được sức gió mạnh khi có mưa giông, gió giật xảy ra.

i) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về phòng chống thiên tai; tập huấn, diễn tập ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cho các tổ chức, lực lượng trên địa bàn.

k) Hoàn thành thanh quyết toán kinh phí tạm ứng từ nguồn Quỹ Phòng chống thiên tai Thành phố để đầu tư công trình, mua sắm trang thiết bị, phương tiện và kinh phí phục vụ công tác phòng chống thiên tai còn tồn đọng qua các năm. Tổ chức triển khai việc thu Quỹ Phòng chống thiên tai đạt kết quả cao theo quy định của Trung ương và Thành phố.

l) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án di dời các hộ dân tại các khu vực xung yếu, trong đó tập trung tổ chức di dời trước đối với những hộ dân đang sinh sống trong khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng của thiên tai.

m) Khi có thiên tai xảy ra, các địa phương khẩn trương triển khai các biện pháp khắc phục hậu quả để đảm bảo ổn định cuộc sống cho người dân; thực hiện việc thống kê, đánh giá chính xác mức độ thiệt hại theo Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra và các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành; đề xuất nhu cầu hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn đảm bảo kịp thời, đúng chính sách, chế độ; báo cáo về Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố.

**20. Đài Truyền hình Thành phố, Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố và các cơ quan thông tấn báo chí Thành phố** cung cấp thông tin, cảnh báo, dự báo tình hình diễn biến thời tiết, thiên tai một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác; tăng thời lượng phát sóng các chương trình tuyên truyền các biện pháp phòng ngừa, ứng phó thiên tai để Nhân dân biết và tự chủ động phòng, tránh, ứng phó an toàn.

**21. Các sở, ban, ngành, các Tổng Công ty Nhà nước đóng trên địa bàn Thành phố** theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện tốt công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong phạm vi đơn

vị mình. Đồng thời, phải chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, vật tư cần thiết để tham gia phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo yêu cầu, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố và Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố.

**22. Các cấp, các ngành, các đơn vị** tổ chức trực ban nghiêm túc, đảm bảo chế độ thông tin, báo cáo, đặc biệt là khi có sự cố, thiên tai xảy ra và trong những ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, các Tổng Công ty Nhà nước, cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn Thành phố, các thành viên Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các quận - huyện triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1323/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 4 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lữ hành  
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Du lịch**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Du lịch tại Tờ trình số 619/TTr-SDL ngày 13 tháng 4 năm 2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 08 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lữ hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Du lịch.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lữ hành thuộc phạm vi chức năng giải quyết của Sở Du lịch.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Du lịch và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LỮ HÀNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG  
QUẢN LÝ CỦA SỞ DU LỊCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
<b>Lĩnh vực lữ hành</b>					
1	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	6 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Du lịch (địa chỉ số 140, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	- 1.500.000 đồng/ giấy phép (áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022) - 3.000.000 đồng/ giấy phép (áp dụng kể từ 01/7/2022)	- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành Quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</li> <li>- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.</li> <li>- Quyết định số 3556/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</li> </ul>
2	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh	05 ngày làm việc kể từ	Sở Du lịch (địa chỉ số	- 750.000 đồng/ giấy phép (áp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017.</li> <li>- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
	doanh dịch vụ lữ hành nội địa	ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	140, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	dụng từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022) - 1.500.000 đồng/ giấy phép (áp dụng kể từ 01/7/2022)	31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành Quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
					<p>Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.</li> <li>- Quyết định số 3556/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</li> </ul>
3	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Du lịch (địa chỉ số 140, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 1.000.000 đồng/ giấy phép (áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022)</li> <li>- 2.000.000 đồng/ giấy phép (áp dụng kể từ 01/7/2022)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017.</li> <li>- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.</li> <li>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
					<p>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch</p> <p>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành Quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 3556/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</li> </ul>
4	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	6 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra	Sở Du lịch (địa chỉ số 140, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100.000 đồng/thẻ (áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022)</li> <li>- 200.000 đồng/thẻ (áp dụng kể từ ngày 01/7/2022)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017.</li> <li>- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.</li> <li>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.</li> <li>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
					<p>Du lịch</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành Quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</li> <li>- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.</li> <li>- Quyết định số 3556/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</li> </ul>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
5	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	8 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Du lịch (địa chỉ số 140, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 325.000 đồng/thẻ (áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022)</li> <li>- 650.000 đồng/thẻ (áp dụng kể từ ngày 01/7/2022)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017.</li> <li>- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.</li> <li>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.</li> <li>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch</li> <li>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành Quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
					<p>dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.</p> <p>- Quyết định số 3556/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p>
6	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	8 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Du lịch (địa chỉ số 140, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	<p>- 325.000 đồng/thẻ (áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022)</p> <p>- 650.000 đồng/thẻ (áp dụng kể từ ngày 01/7/2022)</p>	<p>- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017.</p> <p>- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.</p> <p>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
					<p>quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch</li> <li>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành Quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</li> <li>- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
					<p>đồ tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.</p> <p>- Quyết định số 3556/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p>
7	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	6 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Du lịch (địa chỉ số 140, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	<p>- 325.000 đồng/thẻ (áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)</p> <p>- 650.000 đồng/thẻ (áp dụng kể từ ngày 01/07/2022)</p>	<p>- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017.</p> <p>- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.</p> <p>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.</p> <p>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
					<p>trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành Quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</li> <li>- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.</li> <li>- Quyết định số 3556/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
					và Du lịch.
8	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	6 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Du lịch (địa chỉ số 140, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 325.000 đồng/thẻ (áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022)</li> <li>- 650.000 đồng/thẻ (áp dụng kể từ ngày 01/7/2022)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017.</li> <li>- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.</li> <li>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.</li> <li>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch</li> <li>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành Quốc tế,</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố
					<p>Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.</li> <li>- Quyết định số 3556/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</li> </ul>

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng